

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. B	16. visitors	21. True	26. D	36. playing baseball
2. B	7. B	12. A	17. narrative	22. False	27. C	37. a disc
3. C	8. C	13. B	18. carelessly	23. Doesn't say	28. E	38. terrified
4. C	9. D	14. C	19. incomplete	24. True	29. A	39. a stadium
5. D	10. C	15. B	20. terrified	25. Doesn't say	30. B	40. 10,000

31. How much does this smartphone cost?

32. Chicko completes tasks more quietly than Birdie.

33. Where do you think we will live in two hundred years?

34. I think humans will move to another planet in the future.

35. Do you think a space station will be a good place to live in 2100?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**A. great /greɪt/B. health /helθ/C. head /hed/D. bread /bred/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**A. called /kɔːld/B. visited /'vɪzɪtɪd/C. followed /'fɒləʊd/D. believed /br'i:vd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn B

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. diamond /'daɪəmənd/

B. badminton /'bædmɪntən/

C. definition /,defɪ'nɪʃən/

D. management /'mænɪdʒmənt/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. storage /'stɔːrɪdʒ/

B. tablet /'tæblɪt/

C. disease /dɪ'ziːz/

D. cycling /'saɪklɪŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D**Kiến thức:** Trọng âm của trạng từ đuôi -ly**Giải thích:**

A. heavily /'hevɪli/

B. wealthily /'welθɪli/

C. healthily /'helθɪli/

D. entirely /ɪn'taɪəli/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. weight (n): trọng lượng

B. battery (n): pin

C. storage (n): dung lượng

D. screen (n): màn hình

These days, modern computers are often light in **weight**.*(Ngày nay, các máy tính hiện đại thường có trọng lượng nhẹ.)*

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. inches (n): inch (đơn vị đo kích thước 2,54 cm)

B. gigabytes (n): GB (đơn vị đo dung lượng)

C. batteries (n): pin

D. cameras (n): máy ảnh

The new e-Pad comes with more than 500 **gigabytes**. Its users can download more videos.

(e-Pad mới có dung lượng hơn 500 gigabyte. Người dùng của nó có thể tải xuống nhiều video hơn.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu hỏi yes/no ở thì hiện tại đơn của động từ thường chủ ngữ số nhiều "you": Do + S + Vo?

Do you believe there will be life on Venus in the future?

(Bạn có tin sẽ có sự sống trên sao Kim trong tương lai không?)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả một dự đoán trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng phủ định: S + won't + Vo (nguyên thể).

It **won't be** safe for humans to live on the moon because there is not enough oxygen.

(Sẽ không an toàn cho con người sống trên mặt trăng vì không có đủ oxy.)

Chọn

10. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Đúng vậy.

B. Nó rất tốt.

C. Chuyện gì đã xảy ra vậy?

D. Đó là một ý tưởng hay!

Liam: You won't believe what I saw. – **Ava:** **What happened?**

(Liam: Bạn sẽ không tin những gì tôi thấy đâu. – Ava: Chuyện gì đã xảy ra vậy?)

Chọn C

11. B**Kiến thức:** Câu hỏi với How**Giải thích:**

A. many: nhiều + danh từ đếm được số nhiều

B. much: nhiều + danh từ không đếm được

C. far: xa

D. long: lâu /dài

How **much** do you plan to spend? - I plan to spend 1,200 dollars.*(Bạn dự định chi bao nhiêu? - Tôi dự định chi 1.200 đô la.)*

Chọn B

12. A**Kiến thức:** So sánh hơn**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + V + adj + er + than + S2.

Tính từ ‘far’ (xa) có dạng so sánh hơn là ‘farther’ (xa hơn).

A-Bot can fly **farther** than BirdBot.*(A-Bot có thể bay xa hơn BirdBot.)*

Chọn A

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. disappeared (v): biến mất

B. appeared (v): xuất hiện

C. returned (v): quay lại

D. arrived (v): đến

Suddenly, a UFO **appeared** in the sky, and it made a strange sound.*(Đột nhiên, một UFO xuất hiện trên bầu trời và nó phát ra âm thanh kỳ lạ.)*

Chọn B

14. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. plate (n): đĩa

B. plane (n): máy bay

C. flying saucer (n): đĩa bay

D. helicopter (n): trực thăng

I saw a **flying saucer** last night. It was round, and I’m sure it was from another planet.

(Tôi đã nhìn thấy một chiếc đĩa bay đêm qua. Nó tròn và tôi chắc chắn nó đến từ hành tinh khác.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Vâng, tôi đồng ý.
- B. Tôi cũng thích chúng.
- C. Không sao đâu.
- D. Xin lỗi, tôi không thể.

Anne: I think the Robolympics are fun. I'd like to watch them and see how robots do different things. - **Bob:** I like them, too.

(Anne: Tôi nghĩ Robolympic rất vui. Tôi muốn xem chúng và xem robot làm những việc khác nhau như thế nào. - Bob: Tôi cũng thích chúng.)

Chọn B

16. visitors

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ "harmless" (vô hại) cần một danh từ.

Phía trước có đề cập đến "aliens and UFOs (người ngoài hành tinh và UFO) nên cần danh từ số nhiều.

visit (v): thăm => visitor (n): vị khách

He described aliens and UFOs as harmless **visitors** in his books.

(Ông mô tả người ngoài hành tinh và UFO là những vị khách vô hại trong sách của mình.)

Đáp án: visitors

17. narrative

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "passages" (đoạn văn) cần một tính từ.

narrator (n): người dẫn chuyện => narrative (adj): tường thuật

There aren't many **narrative** passages about UFOs and aliens in our school library.

(Không có nhiều đoạn tường thuật về UFO và người ngoài hành tinh trong thư viện trường chúng tôi.)

Đáp án: narrative

18. carelessly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ "work" (làm việc) cần một trạng từ.

care (v): quan tâm => carelessly (adv): một cách bất cẩn

My robot vacuum works **carelessly**. There's still dust on the floor.

(Robot hút bụi của tôi hoạt động bất cẩn. Vẫn còn bụi trên sàn.)

Đáp án: carelessly

19. incomplete

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

complete (v): hoàn thành => incomplete (adj): chưa hoàn chỉnh

The design of the robot was **incomplete**, so I couldn't build it.

(Thiết kế của robot chưa hoàn chỉnh nên tôi không thể chế tạo nó.)

Đáp án: incomplete

20. terrified

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “were” cần một tính từ.

terrify (v): gây sợ => terrified (adj): kinh hãi

They were **terrified** of what they saw in the mountains.

(Họ kinh hãi trước những gì họ nhìn thấy trên núi.)

Đáp án: terrified

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

La Tomato announced the introduction of its new phones.

(La Tomato công bố giới thiệu điện thoại mới của mình.)

Thông tin: “Last Wednesday, LaTomato introduced its new types of smartphones T14 and T14 Plus.”

(Thứ Tư tuần trước, LaTomato đã giới thiệu loại điện thoại thông minh mới T14 và T14 Plus.)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

T14 comes with a 6.7-inch screen display.

(T14 sở hữu màn hình 6,7 inch)

Thông tin: “The screen of T14 is 6.1 inches.”

(Màn hình của T14 là 6,1 inch.)

Chọn False

23. Doesn't say

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Users can do more things with a T14 Plus tablet than with a T14 one.

(Người dùng có thể làm được nhiều việc hơn với máy tính bảng T14 Plus so với máy tính bảng T14.)

Thông tin: “Users can find it easier to read news or watch videos with a T14 Plus.”

(Người dùng có thể đọc tin tức hoặc xem video dễ dàng hơn với T14 Plus.)

Không có thông tin đề cập đến làm nhiều việc hay ít việc hơn giữa hai máy.

Chọn Doesn't say

24. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Users can store more data with the extra option of one terabytes from T14 Plus.

(Người dùng có thể lưu trữ nhiều dữ liệu hơn với tùy chọn bổ sung một terabyte từ T14 Plus.)

Thông tin: “the T14 Plus comes with an extra option, which is one terabyte, so its users can feel free to store more data,”

(T14 Plus đi kèm với một tùy chọn bổ sung, dung lượng 1 terabyte, để người dùng có thể thoải mái lưu trữ nhiều dữ liệu hơn,)

Chọn True

25. Doesn't say

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

T14 Plus is heavy because it has a big screen.

(T14 Plus nặng vì có màn hình lớn.)

Thông tin: “A T14 Plus is 240 grams”

(Một chiếc T14 Plus là 240 gram)

Có đề cập đến khối lượng và màn hình lớn, nhưng không có thông tin kết nối được khối lượng và kích cỡ của máy.

Chọn Doesn't say

Tạm dịch:

Thứ Tư tuần trước, LaTomato đã giới thiệu loại điện thoại thông minh mới T14 và T14 Plus. Những điện thoại thông minh này khác nhau như thế nào? Chúng ta hãy nhìn vào hai trong số chúng.

Màn hình: Màn hình của T14 là 6,1 inch trong khi T14 Plus có màn hình lớn hơn là 6,7 inch. Người dùng có thể đọc tin tức hoặc xem video dễ dàng hơn với T14 Plus.

Tuổi thọ pin: Chúng có tuổi thọ pin dài. Người dùng của họ có thể dành cả ngày để chơi game, xem phim, nghe nhạc hoặc truy cập nhiều trang web. T14 có thể kéo dài tới 20 giờ trong khi T14 Plus có thể kéo dài tới 24 giờ.

Bộ nhớ: Cả hai đều có dung lượng lưu trữ 128, 256 hoặc 512 gigabyte. Tuy nhiên, T14 Plus đi kèm với một tùy chọn bổ sung là 1 terabyte, để người dùng có thể thoải mái lưu trữ nhiều dữ liệu, tài liệu, video hoặc nhạc hơn và lưu hàng nghìn bức ảnh.

Camera: T14 Plus có hệ thống camera tốt hơn với 48 megapixel, còn T14 có hệ thống camera 12 megapixel.

Trọng lượng: Hai mẫu có trọng lượng khác nhau. T14 Plus nặng 240 gram trong khi T14 chỉ 172 gram.

Giá: Giá cả phụ thuộc vào dung lượng lưu trữ. T14 có thể có giá 799 USD cho dung lượng lưu trữ 128 gigabyte, trong khi T14 Plus có giá 1.099 USD cho cùng dung lượng lưu trữ.

***Nghĩa của các câu A – E (26-30)**

A. when he talked

(khi anh ấy nói chuyện)

B. I told other people about that

(Tôi đã nói với người khác về điều đó)

C. I was twelve years old

(Tôi mười hai tuổi)

D. I saw an alien on an island in Oceania

(Tôi nhìn thấy người ngoài hành tinh trên một hòn đảo ở Châu Đại Dương)

E. We were walking along a footpath

(Chúng tôi đang đi dọc theo lối đi bộ)

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu – Nói câu

Giải thích:

I still remember the day **I saw an alien on an island in Oceania.**

(Tôi vẫn nhớ ngày tôi nhìn thấy người ngoài hành tinh trên một hòn đảo ở Châu Đại Dương.)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu – Nói câu

Giải thích:

When I saw that strange creature, **I was twelve years old.** My classmates and I were on a summer trip to an Oceanian Island.

(Khi tôi nhìn thấy sinh vật kỳ lạ đó, tôi mới mười hai tuổi. Tôi và các bạn cùng lớp đang có chuyến du lịch hè tới một hòn đảo ở Châu Đại Dương.)

Chọn C

28. E

Kiến thức: Đọc hiểu – Nói câu

Giải thích:

The scenery was beautiful. **We were walking along a footpath** when we saw an old man.

(Phong cảnh thật đẹp. Chúng tôi đang đi dọc theo một lối đi bộ thì nhìn thấy một ông già.)

Chọn E

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu – Nói câu

Giải thích:

He made strange sounds **when he talked**.

(Ông ấy phát ra những âm thanh kỳ lạ khi nói chuyện.)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu – Nói câu

Giải thích:

We were terrified. We screamed and ran. **I told other people about that**, but they think it was just an animal with an unusual look.

(Chúng tôi rất sợ hãi. Chúng tôi hét lên và bỏ chạy. Tôi đã nói với người khác về điều đó nhưng họ nghĩ đó chỉ là một con vật có hình dáng khác thường.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

I still remember the day (26) **I saw an alien on an island in Oceania**. When I saw that strange creature, (27) **I was twelve years old**. My classmates and I were on a summer trip to an Oceanian Island. We were excited when we arrived. It was still fifteen minutes earlier until the event started. So, we decided to get to know the area. The scenery was beautiful. (28) **We were walking along a footpath** when we saw an old man. He looked very strange. He had green skin and very big eyes. He made strange sounds (29) **when he talked**. We were terrified. We screamed and ran. (30) **I told other people about that**, but they think it was just an animal with an unusual look.

Tạm dịch:

Tôi vẫn nhớ ngày (26) tôi nhìn thấy một người ngoài hành tinh trên một hòn đảo ở Châu Đại Dương. Khi tôi nhìn thấy sinh vật kỳ lạ đó, (27) tôi mới mười hai tuổi. Tôi và các bạn cùng lớp đang có chuyến du lịch hè tới một hòn đảo ở Châu Đại Dương. Chúng tôi rất vui mừng khi chúng tôi đến. Vẫn còn mười lăm phút nữa mới bắt đầu sự kiện. Vì vậy, chúng tôi quyết định tìm hiểu khu vực này. Phong cảnh thật đẹp. (28) Chúng tôi đang đi dọc theo lối đi bộ thì nhìn thấy một ông già. Ông ấy trông rất lạ. Ông ấy có làn da xanh và đôi mắt rất to. Ông ấy tạo ra những âm thanh lạ (29) khi nói chuyện. Chúng tôi rất sợ hãi. Chúng tôi hét lên và bỏ chạy. (30) Tôi đã kể với người khác về điều đó nhưng họ cho rằng đó chỉ là một con vật có hình dáng khác thường.

31.

Kiến thức: Câu hỏi với How

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi giá tiền “How much” (*bao nhiêu*) với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “this smartphone” (*điện thoại thông minh này*): How much + does + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **How much does this smartphone cost?**

(*Điện thoại thông minh này có giá bao nhiêu?*)

32.

Kiến thức: So sánh hơn của trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ dài “quietly”: S1 + V + more + adv + than + S2.

Đáp án: **Chicko completes tasks more quietly than Birdie.**

(*Chicko hoàn thành nhiệm vụ im lặng hơn Birdie.*)

33.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu hỏi Wh- với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “you”: Wh- + do + S + Vo (nguyên thể)?

- Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn “two hundred years” (*hai trăm năm nữa*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Where do you think we will live in two hundred years?**

(*Bạn nghĩ chúng ta sẽ sống ở đâu sau hai trăm năm nữa?*)

34.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn “in the future” (*trong tương lai*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **I think humans will move to another planet in the future.**

(*Tôi nghĩ con người sẽ chuyển đến hành tinh khác trong tương lai.*)

35.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Cấu trúc câu hỏi thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “you”: Do + S + Vo (nguyên thể)?

- Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn “in 2100” (*trong năm 2100*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Do you think a space station will be a good place to live in 2100?**

(*Bạn có nghĩ trạm vũ trụ sẽ là nơi tốt để sinh sống vào năm 2100 không?*)

Bài nghe:

Speaker 1: Many years ago, 6 local boys of Wood Hill believed they saw a UFO landing and later, a very strange creature near the Riverside. One of the boys told the local newspaper that he and his classmates were playing baseball near the Green River when they saw a disc-shaped flying object.

Speaker 2: An older woman was terrified of a huge, strange creature in a park near her house. She was walking her dog when she saw the creature. It had big eyes and long ears. It came to a stream and got some water.

Speaker 3: A baseball game between two local teams was going on at a stadium when a group of UFOs appeared. It was a disc-shaped object. As many as 10,000 fans in the stadium became quiet as they saw the UFO's.

Tạm dịch:

Người nói 1: Nhiều năm trước, 6 cậu bé địa phương ở Wood Hill tin rằng họ đã nhìn thấy một UFO hạ cánh và sau đó là một sinh vật rất kỳ lạ gần Riverside. Một trong những cậu bé nói với tờ báo địa phương rằng cậu và các bạn cùng lớp đang chơi bóng chày gần sông Green thì nhìn thấy một vật thể bay hình đĩa.

Người nói 2: Một người phụ nữ lớn tuổi vô cùng sợ hãi trước một sinh vật to lớn, kỳ lạ trong công viên gần nhà. Cô đang dắt chó đi dạo thì nhìn thấy sinh vật này. Nó có đôi mắt to và đôi tai dài. Nó đến một dòng suối và lấy được một ít nước.

Người nói 3: Một trận đấu bóng chày giữa hai đội địa phương đang diễn ra tại một sân vận động thì một nhóm UFO xuất hiện. Đó là một vật thể hình đĩa. Có tới 10.000 người hâm mộ trong sân vận động trở nên im lặng khi nhìn thấy UFO.

36. playing baseball

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What were the boys doing when the UFO appeared?

(Các cậu bé đang làm gì khi UFO xuất hiện?)

Thông tin: “One of the boys told the local newspaper that he and his classmates were playing baseball near the Green River”

(Một trong những cậu bé nói với tờ báo địa phương rằng cậu và các bạn cùng lớp đang chơi bóng chày gần sông Green.)

Đáp án: playing baseball

(chơi bóng chày)

37. a disc

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What did the UFO look like when he saw it?

(UFO trông như thế nào khi anh ấy nhìn thấy nó?)

Thông tin: “they saw a disc-shaped flying object.”

(họ nhìn thấy một vật thể bay hình đĩa.)

Đáp án: a disc

(cái đĩa)

38. terrified

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How did the woman feel when she saw the creature?

(Người phụ nữ cảm thấy thế nào khi nhìn thấy sinh vật này?)

Thông tin: “An older woman was terrified of a huge, strange creature in a park near her house.”

(Một người phụ nữ lớn tuổi khiếp sợ trước sinh vật to lớn, kỳ lạ ở công viên gần nhà.)

Đáp án: terrified

(khiếp sợ)

39. a stadium

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Where was the game taking place?

(Trò chơi đã diễn ra ở đâu?)

Thông tin: “A baseball game between two local teams was going on at a stadium.”

(Một trận đấu bóng chày giữa hai đội địa phương đang diễn ra tại sân vận động.)

Đáp án: a stadium

(sân vận động)

40. 10,000

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How many people were watching the game?

(Có bao nhiêu người đã xem trận đấu?)

Thông tin: “As many as 10,000 fans in the stadium became quiet as they saw the UFO's.”

(Có tới 10.000 người hâm mộ trong sân vận động trở nên im lặng khi nhìn thấy UFO.)

Đáp án: 10,000